



jīn nián
今年

Noun · this year

Example Sentences

jīn nián wǒ xué xí zhōng wén
今年我学习中文。

I am studying Chinese this year.

tā de nǚ ér jīn nián shàng xiǎo xué le
她的女儿今年上小学了。

Her daughter started elementary school this year.

jīn nián xià tiān hěn rè
今年夏天很热。

This year's summer is very hot.

Trace each character, then write the word on your own.

今	今	今	今	今	今	今								
年	年	年	年	年	年	年	年	年						